

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 821/2026/DS-PT

Ngày: 19 -6 -2026

Về việc “Tranh chấp đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Ngọc Yến

Bà Dương Thuý Hằng

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Ngọc Nhân, *Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.*

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Việt, *Kiểm sát viên.*

Ngày 19 tháng 06 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 395/2026/DS-PT ngày 22 tháng 05 năm 2026 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2026/DS-ST ngày 17 tháng 04 năm 2026 Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 443/2026/QĐ-PT ngày 28 tháng 05 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Thanh S, sinh năm 1985

Địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1998.

Địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Lê Hoàng T1, sinh năm 1961

2. Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: Số B, đường số A - Đ, khu phố N, phường N, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Trần Thanh S và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào ngày 19/10/2024, ông S có mua của ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N vườn cây cao su thanh lý với diện tích 16.7659 ha, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh), với giá 4.862.111.000 đồng (bốn tỷ tám trăm sáu mươi hai triệu một trăm mười một nghìn đồng). Việc mua bán được các bên lập thành hợp đồng mua bán cây cao su thanh lý cùng ngày 19/10/2024, có ông T1 và bà N (vợ anh T1) ký tên.

Theo thỏa thuận, việc thanh toán tiền mua cây thực hiện theo hợp đồng; ông T1 có trách nhiệm xin giấy phép cắt cây. Các bên thống nhất: nếu đến ngày 19/02/2025 ông T1 không xin được giấy phép cắt cây thì phải bồi thường cho ông S số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng); trường hợp xin được giấy phép trước ngày 19/12/2024 thì ông S hỗ trợ thêm cho ông T1 15.000.000 đồng/ha, nếu xin được trước ngày 19/01/2025 thì được hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha.

Ngày 11/11/2024, ông S đã đặt cọc cho ông T1 và bà N tổng số tiền 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng). Tuy nhiên, đến ngày 19/02/2025, ông T1 vẫn chưa xin được giấy phép cắt cây theo thỏa thuận. Do đó, các bên thống nhất hủy bỏ việc mua bán; ông T1 và bà N đồng ý hoàn trả số tiền đã nhận là 2.300.000.000 đồng và bồi thường thêm 500.000.000 đồng, tổng cộng phải thanh toán cho ông S số tiền 2.800.000.000 đồng. Nội dung này được lập thành giấy cam kết ngày 06/3/2025, có ông T1 ký xác nhận.

Ngày 08/3/2025, vợ chồng ông T1, bà N tiếp tục cam kết sẽ thanh toán số tiền 2.800.000.000 đồng trong thời hạn 01 tháng, chia làm hai đợt: đợt 1 vào ngày 20/3/2025 thanh toán 1.000.000.000 đồng; đợt 2 vào ngày 03/4/2025 thanh toán số tiền còn lại 1.800.000.000 đồng. Tuy nhiên, vợ chồng ông T1, bà N không thực hiện đúng cam kết.

Sau nhiều lần ông S yêu cầu thanh toán, đến ngày 03/5/2025, vợ chồng ông T1 mới thanh toán được tổng cộng 1.500.000.000 đồng, còn nợ lại 1.300.000.000 đồng. Đồng thời, do chậm thanh toán, vợ chồng ông T1, bà N đồng ý hỗ trợ thêm 100.000.000 đồng, nâng tổng số tiền còn phải thanh toán lên 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng). Các bên tiếp tục thỏa thuận việc trả nợ thành hai đợt: đợt 1 vào ngày 15/5/2025 thanh toán 700.000.000 đồng; đợt 2 vào ngày 31/5/2025 thanh toán số tiền còn lại 700.000.000 đồng. Nội dung thỏa thuận được lập thành giấy viết tay do ông T1 viết và vợ chồng ông T1, bà N ký xác nhận.

Sau đó, vợ chồng ông T1 tiếp tục thanh toán cho ông S các khoản tiền như sau: ngày 22/5/2025 trả 100.000.000 đồng, ngày 02/6/2025 trả 100.000.000 đồng, ngày 08/7/2025 trả 50.000.000 đồng, ngày 14/7/2025 trả 50.000.000 đồng. Sau các lần thanh toán này, số tiền còn nợ là 1.100.000.000 đồng.

Đến nay, mặc dù đã nhiều lần hứa hẹn thanh toán nhưng vợ chồng ông T1, bà N không thực hiện và có dấu hiệu né tránh nghĩa vụ. Ông S xác định vợ chồng ông T1 đã chuyển nhượng được vườn cây nhưng vẫn không thanh toán khoản nợ còn lại.

Kể từ thời điểm khởi kiện đến nay, vợ chồng ông T1 tiếp tục thanh toán thêm 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu đồng). Như vậy, tổng số tiền còn nợ là 770.000.000 đồng (bảy trăm bảy mươi triệu đồng).

Do đó, ông S làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh giải quyết buộc ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông số tiền còn nợ là 770.000.000 đồng (bảy trăm bảy mươi triệu đồng). Đồng thời, ông S yêu cầu trả lãi suất chậm trả với mức 0,83%/tháng kể từ ngày khởi kiện (ngày 23/7/2025) cho đến khi giải quyết xong.

Bị đơn là ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, gồm: thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, các bị đơn đều vắng mặt, không tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án sơ thẩm số 90/2026/DS-ST ngày 17 tháng 04 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh đã căn cứ các Điều 3, 117, 166, 280, 288, 328, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh S đối với bị đơn ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N về tranh chấp đòi tài sản.

Buộc ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N liên đới thanh toán cho ông Trần Thanh S số tiền 826.449.833 đồng (T2 trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm ba mươi ba đồng), trong đó nợ gốc 770.000.000 đồng, tiền lãi là 56.449.833 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 24/4/2026, bị đơn ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2026/DS-ST ngày 17/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Tây Ninh.

Ông T1 và bà N không đồng ý phần bản án sơ thẩm buộc ông, bà phải trả tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ với số tiền 56.449.833 đồng, vì cho rằng trong quá trình giao dịch mua bán cây cao su và các lần thỏa thuận hoàn trả tiền, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất. Đồng thời bị đơn đã đồng ý bồi thường cho nguyên đơn tổng số tiền 600.000.000 đồng. Ngoài ra, ông T1 và bà N cho rằng hiện nay đều là

người cao tuổi theo quy định của pháp luật nên đề nghị được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Thanh S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N cũng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên nội dung kháng cáo đã trình bày trong đơn kháng cáo ngày 24/4/2026.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh S, buộc ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N thanh toán số tiền nợ gốc 770.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả 56.449.833 đồng là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn đối với phần tiền lãi.

Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N có đơn xin miễn án phí và cung cấp tài liệu chứng minh đều là người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, có cơ sở miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông T1 và bà N. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông T1 và bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N làm đúng theo quy định tại các 271, 272, Điều 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và bị đơn nhưng những người này có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.3] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Căn cứ nội dung đơn kháng cáo của ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N, cấp phúc thẩm xem xét lại phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Tây Ninh bị kháng cáo, theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N không đồng ý trả tiền lãi 56.449.833 đồng cho nguyên đơn, thấy rằng:

[2.1] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ngày 19/10/2024 ông Trần Thanh S và vợ chồng ông Lê Hoàng T1, bà Nguyễn Thị Hồng N xác lập Hợp đồng mua bán cây cao su thanh lý diện tích 16,7659 ha tại xã T, tỉnh Tây Ninh với giá chuyển nhượng 4.862.111.000 đồng. Theo thỏa thuận, ông S đã giao cho ông T1 và bà N số tiền 2.300.000.000 đồng để bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Do ông T1 không thực hiện được nghĩa vụ xin giấy phép khai thác cây cao su theo thỏa thuận nên các bên thống nhất hủy bỏ giao dịch mua bán. Ngày 06/3/2025 các bên lập giấy cam kết xác nhận ông T1 và bà N có trách nhiệm hoàn trả cho ông S số tiền 2.300.000.000 đồng đã nhận và bồi thường 500.000.000 đồng, tổng cộng 2.800.000.000 đồng. Tiếp đó, ngày 08/3/2025 các bên tiếp tục lập giấy cam kết xác định thời hạn thanh toán số tiền nêu trên.

Quá trình thực hiện nghĩa vụ, ông T1 và bà N đã nhiều lần thanh toán một phần tiền cho ông S nhưng không thực hiện đúng thời hạn đã cam kết. Đến ngày 03/5/2025 các bên tiếp tục xác lập văn bản thỏa thuận xác nhận số tiền còn phải thanh toán là 1.400.000.000 đồng và tiếp tục cam kết thời hạn trả nợ. Sau đó các bị đơn tiếp tục thanh toán một phần, đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện vẫn còn nợ 770.000.000 đồng.

[2.2] Như vậy, kể từ khi các bên hủy bỏ hợp đồng mua bán cây cao su và xác lập nghĩa vụ hoàn trả tiền theo các giấy cam kết ngày 06/3/2025, ngày 08/3/2025 và ngày 03/5/2025 thì quan hệ giữa các bên đã chuyển thành nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận. Ông T1 và bà N đã vi phạm thời hạn thanh toán nhiều lần mặc dù đã được gia hạn và tiếp tục cam kết trả nợ.

Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì trường hợp bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng quy định mức lãi suất được áp dụng đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

[2.3] Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền 770.000.000 đồng kể từ ngày khởi kiện (23/7/2025) đến ngày xét xử sơ thẩm (17/4/2026) với mức lãi suất 0,83%/tháng, tương đương số tiền 56.449.833 đồng. Mức lãi suất này thấp hơn mức lãi suất tối đa mà pháp luật cho phép và phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông T1 và bà N cho rằng giữa các bên không có thỏa thuận về lãi suất nên không đồng ý trả lãi. Tuy nhiên, đây không phải là khoản lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng mà là khoản lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy

định của pháp luật. Do đó, việc bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông S là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N đối với phần tiền lãi chậm trả 56.449.833 đồng.

[2.4] Đối với nội dung kháng cáo của ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N về việc xin miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi, xét thấy :

Trong đơn kháng cáo ngày 24/4/2026, ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N ngoài việc không đồng ý phần tiền lãi còn yêu cầu được miễn nộp án phí do hiện nay đều là người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

Tại giai đoạn phúc thẩm, ông T1 và bà N đã cung cấp đơn xin miễn nộp án phí cùng các tài liệu thể hiện ông Lê Hoàng T1 sinh ngày 26/11/1961 và bà Nguyễn Thị Hồng N sinh năm 1963. Tính đến thời điểm Tòa án cấp phúc thẩm xét xử, ông T1 và bà N đều từ đủ 60 tuổi trở lên, thuộc đối tượng người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009.

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí và tiền tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án khi có đơn đề nghị.

Xét thấy yêu cầu xin miễn án phí của ông T1 và bà N được thực hiện bằng văn bản, có tài liệu chứng minh thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Do đó, mặc dù ông T1 và bà N là bên phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn nhưng thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N phải liên đới chịu 36.793.495 đồng án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ tại thời điểm xét xử sơ thẩm do các đương sự chưa có yêu cầu. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, các đương sự đã có đơn đề nghị miễn án phí và cung cấp đầy đủ tài liệu chứng minh thuộc đối tượng người cao tuổi nên cần chấp nhận phần kháng cáo này, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[3] Đối với các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm: Qua xem xét hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đánh giá đầy đủ, khách quan các tài liệu, chứng cứ, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh S, buộc ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N liên đới thanh toán số tiền nợ gốc còn thiếu là 770.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đúng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 90/2026/DS-ST ngày 17/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh về phần án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần và ông T1, bà N thuộc trường hợp người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên ông T1, bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2025/DS-ST ngày 17/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh về án phí.

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 148, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 3, 117, 166, 280, 288, 328, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh S đối với bị đơn ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N về tranh chấp đòi tài sản.

Buộc ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N liên đới thanh toán cho ông Trần Thanh S số tiền 826.449.833 đồng (T2 trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng), trong đó nợ gốc 770.000.000 đồng, tiền lãi là 56.449.833 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần Thanh S 22.700.900 đồng (Hai mươi hai triệu bảy trăm nghìn chín trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008495 ngày 20-10-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Hồng N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự,

người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 11 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Dương sự;
- Phòng HCTP-TAND tỉnh TN;
- Phòng GD, TT, KT&THA.TANDTTN;
- Lưu. hồ sơ, lưu trữ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm Hằng